

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 162/2024/DS-PT

Ngày: 30 - 9 - 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm
Các Thẩm phán: Ông Đặng Ngọc Bình
Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 140/2024/TLPT-DS ngày 06/8/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án số 18/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 278/2024/QĐ-PT ngày 26/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 378/2024/QĐ-PT ngày 23/9/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A N, tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V, sinh năm 1974; địa chỉ: Số F, thôn C, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hàm Z, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Văn bản ủy quyền ngày 27/9/2024.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: Số F, thôn C, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V, sinh năm: 1974; địa chỉ: Số F, thôn C, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2024.

3.2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 2002; địa chỉ: Số F, thôn C, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V, sinh năm: 1974; địa chỉ: Số F, thôn C, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2024.

3.3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A N, tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A N, tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền ngày 02/11/2023.

3.4. Ông Trần Quang Đ1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số F, thôn C, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V, sinh năm: 1974; địa chỉ: Số F, thôn C, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2024.

3.5. Bà Nguyễn Thị Minh T3, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Ngân hàng thương mại cổ phần V1 (V2); địa chỉ: Số C P, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V.

Bà T, bà V, ông Hàm Z có mặt. Các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Do quen biết, gia đình bà V cần tiền để giải quyết các khoản nợ đang phải thi hành án để thuận tiện việc sang tên tài sản của ông Đ1, bà V sang cho ông Đ là con của ông Đ1, bà V nên gia đình bà V nhờ bà đứng ra vay giúp và cho gia đình bà V vay lại một số tiền. Do đó, bà đi vay và cho gia đình bà V vay lại. Ngày 28/5/2021, bà giao cho gia đình bà V hai khoản tiền. Cụ thể khoản vay 150.000.000đ và khoản hợp đồng vay vốn 360.000.000đ.

Đối với số tiền 150.000.000đ thời hạn vay là 1 tháng. Ngày 24/8/2024, trả 80.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản cho con trai bà là ông Nguyễn Văn T2, còn nợ 70.000.000đ.

Đối với số tiền 360.000.000đ, gia đình bà V không vay được nợ, nhờ bà đứng tên vay giúp nên bà đứng tên vay tín chấp của Ngân hàng thương mại cổ phần V1 (V2), số tiền 182.700.000đ, lãi 38%/năm, trả gốc và lãi mỗi tháng 7.595.632đ và trả trong vòng 48 tháng. Trong số tiền 182.700.000đ khách hàng được nhận 174.000.000đ, còn 8.700.000đ là bảo hiểm khoản tiền vay. Ngày 26/5/2021, bà đứng tên ký hợp đồng vay vốn của Ngân hàng V1, ngày 28/5/2021, sau khi giải ngân, bà giao tiền cho gia đình bà V. Bà chỉ là người đứng ra vay giúp còn gia đình

bà V phải có nghĩa vụ trả nợ, các bên thỏa thuận gia đình bà V có trách nhiệm trả nợ hàng tháng cho bà bằng số tiền bà trả cho Ngân hàng là 7.600.000đ. Do vậy, các bên ký hợp đồng vay vốn 360.000.000đ, thời hạn trả nợ trong vòng 48 tháng, mỗi tháng 7.600.000đ. Tuy nhiên, do đánh máy nhầm nên trong hợp đồng vay vốn ngày 28/5/2021 giữa bà và bà V, ông Đ, ông T1 ghi mỗi tháng trả 7.500.000đ. Sau khi vay số tiền tín chấp, gia đình bà V chỉ đóng được 16 tháng, trong 16 tháng còn thiếu 2.600.000đ. Còn lại 32 tháng, trong đó có 20 tháng quá hạn và 12 tháng chưa đến hạn nhưng gia đình bà V chưa trả cho bà. Nay bà khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Đối với số tiền vay 150.000.000đ, đã trả 80.000.000đ, còn nợ 70.000.000đ, ông Đ, bà V là người vay và ký tên, bà yêu cầu ông Đ, bà V có nghĩa vụ liên đới trả 70.000.000đ nợ gốc và lãi 10%/năm từ tháng 9/2022 đến nay, tạm tính là 20 tháng, tổng cộng tiền lãi là 12.201.000đ.

Đối với khoản tiền tín chấp, bà V, ông Đ, ông T1 là người vay và ký giấy vay tiền, hiện nay còn nợ 2.600.000đ và 32 tháng chưa đóng là 7.600.000đ x 32 tháng = 243.200.000đ. Tổng cộng bà yêu cầu bà V, ông Đ, ông T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 245.800.000đ.

Bị đơn bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V trình bày:

Do quen biết, bà nhờ bà T vay tiền giúp. Bà T giao cho gia đình bà 300.000.000đ chia làm hai khoản tiền, một khoản tiền 150.000.000đ, mỗi tháng trả gốc và lãi 7.600.000đ, trả tổng cộng 48 tháng. Số tiền 150.000.000đ còn lại, trả lãi 2.000đ/1.000.000đ/ngày, khi nào có tiền thì trả gốc. Tổng cộng hai khoản vay là 300.000.000đ. Cả hai khoản tiền đều được giao ngày 28/5/2021 và ký vào 02 giấy nợ. Số tiền này do bà đứng ra vay nhưng bà T yêu cầu con bà là ông Đ, ông T1 phải cùng ký vào giấy vay tiền mới cho vay nên ông Đ, ông T1 mới ký. Ông Đ không vay, không ký vay nên không liên quan.

Đối với 150.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 28/5/2021, gia đình bà đã trả 80.000.000đ, nay chỉ đồng ý trả nợ gốc 70.000.000đ. Không đồng ý trả lãi.

Đối với số tiền tín chấp phải trả 7.600.000đ trong vòng 48 tháng bà không đồng ý. Gia đình chuyển khoản trả nợ cho bà T và trả tiền mặt đã vượt quá số tiền gia đình bà vay. Số tiền thực tế nhận 150.000.000đ nhưng đã trả xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn Đ trình bày: Việc vay mượn tiền là bà V vay. Lúc đầu ông không ký nhưng sau đó bà T nói ông ký giấy mượn tiền mới đưa tiền cho bà V vay nên ông ký vào giấy mượn tiền ngày 28/5/2021 và hợp đồng vay vốn ngày 28/5/2021.

Giấy mượn tiền ngày 28/5/2021, số tiền vay 150.000.000đ, đã trả 80.000.000đ, còn nợ 70.000.000đ, ông đồng ý cùng có trách nhiệm liên đới với bà V trả cho bà T số tiền nợ gốc 70.000.000đ, không đồng ý trả lãi.

Đối với số tiền tín chấp, bà V nhờ bà T vay giúp, bà T vay ở đâu và có nghĩa vụ trả lãi cho ai thì ông không biết. Bà V chỉ vay 150.000.000đ theo “hợp đồng vay vốn” ngày 28/5/2021; gia đình ông đã chuyển khoản trả cho bà T hơn

300.000.000đ, bao gồm cả gốc và lãi của các khoản vay mượn của bà T nên không nợ bà T số tiền tín chấp và không đồng ý việc bà T khởi kiện.

- Ông Trần Văn T1 trình bày: Việc vay mượn tiền là bà V vay của bà T. Ông có ký vào hợp đồng vay vốn ngày 28/5/2021 để bà T giao tiền cho bà V. Đối với số tiền này ông thống nhất với lời trình bày của bà V, ông Đ, ông không liên quan đến số tiền vay này.

Việc ông chuyển khoản cho bà T là do bà V nhờ chuyển. Bà V nói ông chuyển khoản trả cho bà T bao nhiêu thì ông chuyển bấy nhiêu, ông không biết các lần chuyển khoản đó là trả tiền cho khoản vay nào.

Theo sao kê số tài khoản 6410935016 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ3 của ông T1 từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/4/2023 chứng minh cho các khoản tiền chuyển khoản là tiền tín chấp. Trong các lần giao dịch, có số tiền 10.000.000đ ngày 24/11/2021 các bên thống nhất là chuyển tiền huê bà V đóng cho bà T, không phải là trả tiền tín chấp. Đối với số tiền 40.000.000đ và 60.000.000đ ngày 24/6/2021 bà T không chấp nhận đây là số tiền trả nợ cho khoản tiền tín chấp mà là trả cho một khoản vay khác, là khoản vay 200.000.000đ, vay ngày 09/10/2020. Bà V, ông Đ thì lại cho rằng khoản tiền này là trả cho khoản tiền tín chấp ngày 28/5/2021.

Bà V cho rằng khoản tiền 200.000.000đ vay ngày 09/10/2020, bà chỉ vay 70.000.000đ chứ không phải 200.000.000đ, bà đã trả đủ bằng tiền mặt. Sở dĩ ghi 200.000.000đ là bà T3 và bà T vay kẹ, ghi như vậy để người cho bà T vay tiền biết và giao tiền cho bà T.

- Ông Trần Quang Đ1 trình bày: Việc vay tiền giữa các bên mặc dù ghi tên ông nhưng ông không vay, không ký vào các giấy vay nên ông không liên quan.

- Ngân hàng thương mại cổ phần V1 trình bày: Ngân hàng cho bà T vay tiền tín chấp theo hợp đồng LN2105272803153, (sau khi giải ngân trở thành LD2114801533) là quan hệ vay mượn giữa Ngân hàng và bà T, không liên quan đến các đương sự khác, không tranh chấp gì trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị Minh T3 trình bày: Trước đây bà có vay của bà V 30.000.000đ, bà không nhớ thời gian nhưng nguồn tiền bà V cho bà vay là từ việc bà V vay của Ngân hàng thương mại cổ phần X. Việc vay 30.000.000đ là giữa bà và bà V, không liên quan đến bà T. Bà và bà V đã giải quyết xong số tiền này. Đối với số tiền 200.000.000đ ngày 09/11/2020 bà V vay của bà T thì không liên quan đến bà.

- Ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ngày 24/8/2022, tài khoản số 023705104 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q của ông T2 có nhận được số tiền 80.000.000đ là tiền ông Đ chuyển khoản trả cho bà T. Ông đã giao số tiền này cho bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền vay 150.000.000đ, đã trả 80.000.000đ, yêu cầu ông Đ, bà V trả số tiền nợ gốc 70.000.000đ và số tiền lãi 12.201.000đ.

Đối với khoản vay tín chấp bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà V, ông Đ, ông T1 trả số tiền tín chấp cho bà tổng cộng là 221.110.000đ.

Bị đơn bà V đồng ý trả số tiền nợ gốc và lãi là 82.201.000đ. Đối với khoản tiền tín chấp không đồng ý trả.

Tại Bản án số 18/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương.

Xử.

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V và ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị T số tiền 82.201.000đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” đối với bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V.

Buộc bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị T số tiền 222.110.000đ.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 26/4/2024, bị đơn bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Bị đơn bà V do ông Hàm Z là người đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Trần Quang Đ1, bà Nguyễn Thị Minh T3, Ngân hàng thương mại cổ phần V1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Xuất phát từ việc bà T khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà V, ông T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 82.201.000đ và 245.800.000đ. Bà V, ông Đ chỉ đồng ý trả số tiền 82.201.000đ, riêng số tiền 245.800.000đ bà V, ông Đ, ông T1 không đồng ý trả nên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bà V thấy rằng:

[2.1] Theo giấy vay tiền ngày 28/5/2021 thể hiện bà V vay của bà T số tiền 70.000.000đ, lãi phát sinh kể từ ngày 01/9/2022 là 12.201.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 82.201.000đ. Bà V, ông Đ xác nhận còn nợ số tiền này và đồng ý trả nên Tòa

án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự để buộc bà V, ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền này là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà V không đồng ý đối với khoản nợ này nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[2.2] Đối với số tiền tín chấp của khoản vay “hợp đồng vay vốn” ngày 28/5/2021 thấy rằng:

[2.2.1] Tại bản cam kết tự nguyện ngày 01/4/2021, biên bản lấy lời khai đối chất các ngày 17/11/2023, 23/01/2024, 16/4/2024, biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2024, bà V đều thừa nhận có nhờ bà T vay giúp khoản tiền tín chấp. Theo hợp đồng vay vốn ngày 28/5/2021, bà V, ông Đ, ông T1 có ký vay vốn của bà T khoản tiền 360.000.000đ, thỏa thuận thời hạn trả và số tiền trả giống như khoản tiền bà T đứng ra vay của Ngân hàng thương mại cổ phần V1 ngày 26/5/2021 của hợp đồng vay vốn số LN2105273803153 (sau khi giải ngân thành LD2114801533). Ngày 04/9/2022, 05/11/2022, 08/11/2022, ông T1 chuyển khoản cho bà T ghi nội dung “Trần Văn Đ trả tiền tín chấp cho Phan Thị T...”; ngày 05/02/2023, 05/3/2023 chuyển khoản ghi: “Trần Văn Đ chuyển khoản tiền tín chấp cho Phan Thị T...”. Như vậy, có căn cứ xác định bà V nhờ bà T đứng ra vay tín chấp cho gia đình bà V là có xảy ra trên thực tế.

[2.2.2] Theo hợp đồng vay vốn thể hiện phía bên vay trả cho bà T hàng tháng 7.500.000đ nhưng trong quá trình làm việc các đương sự đều xác nhận thỏa thuận trả hàng tháng là 7.600.000đ theo đúng số tiền thỏa thuận giữa Ngân hàng và bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định giữa bà V, ông Đ2, ông T1 thỏa thuận trả số tiền tín chấp cho bà T 48 tháng, mỗi tháng 7.600.000đ là có căn cứ.

[2.2.3] Bà V, ông Đ cho rằng chỉ nhận của bà T 150.000.000đ nhưng không có chứng cứ chứng minh nên có căn cứ xác định bà T đã giao đủ số tiền 360.000.000đ mà bà T nhận từ Ngân hàng cho bà V vay lại dưới hình thức tín chấp trả dần từng tháng.

[2.3] Đối với việc trả nợ theo hợp đồng vay tín chấp.

Bà V cho rằng ngoài số tiền chuyển khoản, gia đình bà còn trả bằng tiền mặt cụ thể:

Số tiền ông T1 chuyển khoản cho bà T hai lần cùng ngày 24/6/2021 là 100.000.000đ thấy rằng: Hợp đồng tín chấp ngày 28/5/2021, theo lịch trả nợ do Ngân hàng cung cấp ngày 06/7/2021 mới phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ tháng đầu tiên là 7.595.632đ nên ngày 24/6/2021 chưa đến thời hạn trả nợ, gia đình bà V cũng chưa vi phạm nghĩa vụ nhiều tháng chưa trả để phải dồn lại trả số tiền 100.000.000đ nên có căn cứ xác định số tiền chuyển khoản 100.000.000đ vào ngày 24/6/2021 không phải để trả cho khoản tiền vay tín chấp này.

Số tiền 10.000.000đ ông T1 chuyển khoản ngày 24/11/2021 các đương sự đều xác nhận khoản tiền này là bà V đóng tiền huê cho bà T, không liên quan đến số tiền trả tín chấp nên không liên quan đến vụ án.

Đối với số tiền ông T1 chuyển khoản từ ngày 12/8/2021 đến ngày 05/3/2023, tổng cộng 127.285.000đ (sau khi trừ số tiền 10.000.000đ chuyển khoản ngày 24/11/2021) và ông Đ chuyển khoản ngày 06/01/2023 số tiền 7.600.000đ, các

đương sự đều xác nhận là trả cho tiền tín chấp và trả cho một số khoản khác nhưng không nhớ chuyển trả cho khoản nào, tuy nhiên đều thống nhất cộng các khoản trả này cho khoản nợ tín chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền tín chấp gia đình bà V đã trả cho bà T được 134.885.000đ là có căn cứ.

Theo hợp đồng tín chấp, thời hạn Ngân hàng cho vay là 48 tháng nhưng theo lịch trả nợ mới trả được 47 tháng từ ngày 06/7/2021 đến ngày 06/5/2025. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền tín chấp gia đình bà V phải trả cho bà T theo số tiền bà T phải trả cho Ngân hàng là $7.595.632đ \times 47 \text{ tháng} = 356.995.000đ$, đã trả được 134.885.000đ, còn nợ 222.110.000đ. Mặc dù còn 11 tháng chưa đến thời hạn trả nợ (từ ngày 06/7/2024 đến 06/5/2025), tuy nhiên phía bà V, ông Đ, ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ hơn 18 tháng, tính từ ngày 06/01/2023 nên bà V, ông Đ, ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 222.110.000đ còn thiếu là có căn cứ.

[2.4] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V.

Giữ nguyên Bản án số 18/2024/DS-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương.

Xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V, ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị T số tiền 82.201.000đ (tám mươi hai triệu, hai trăm lẻ một nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” đối với bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V.

Buộc bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị T số tiền 222.110.000đ (hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm mười nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V, ông Trần Văn Đ phải chịu 4.111.000 (bốn triệu, một trăm mười một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn T1 phải chịu 11.105.500đ (mười một triệu, một trăm lẻ năm nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền 7.889.000đ (bảy triệu, tám trăm tám mươi chín nghìn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0002280 ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương.

3.2. Án phí phúc thẩm:

Buộc bà Nguyễn Võ Thụy Thanh V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ đã tạm nộp theo biên lai thu số 0002568 ngày 09/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Đơn Dương (02);
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- Người tham gia tố tụng (05);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (05).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thành Tâm